

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cấp nước Bạc Liêu theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; Đầu tư thi công các công trình: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư thi công xây dựng các công trình dân dụng; Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và kho bãi.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

Tên viết tắt: BAWACO.

Trụ sở chính: 92 Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Bạc Liêu, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2020)
Ông Đặng Minh Thừa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2020)
Ông Võ Minh Trang	Thành viên
Ông Lê Văn Huy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Quách Thụy Phương Thảo	Trưởng ban
Bà Lý Hồng Yến	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Minh Trang	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Kế toán Trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Võ Minh Trang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Minh Trang

Võ Minh Trang

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0520162-R/AISC-TV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu** (gọi tắt là "công ty"), được lập ngày 21 tháng 01 năm 2021, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 17 tháng 01 năm 2020.

Tp. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2021



KH. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ HÙNG DŨNG

*Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

*Số Giấy CNDKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.542.963.714	31.063.917.978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.345.495.037	19.116.844.160
1. Tiền	111		3.297.270.546	4.118.691.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.048.224.491	14.998.152.176
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.681.757.201
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.681.757.201
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.761.181.367	2.458.011.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.196.648.873	1.269.574.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	1.183.200.000	750.640.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	912.682.292	872.451.329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(531.349.798)	(434.655.042)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	4.083.912.987	5.566.564.895
1. Hàng tồn kho	141		4.897.193.657	6.379.845.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(813.280.670)	(813.280.670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		352.374.323	240.740.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	118.536.823	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	121.448.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	233.837.500	119.291.681
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.549.521.921	99.669.420.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		79.771.458	79.771.458
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3b	361.490.656	361.490.656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	549.348.458	549.348.458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3,4	(831.067.656)	(831.067.656)
II. Tài sản cố định	220		88.234.051.056	89.969.226.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	87.083.162.112	89.735.379.272
- Nguyên giá	222		189.137.778.368	179.195.227.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.054.616.256)	(89.459.847.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.150.888.944	233.846.936
- Nguyên giá	228		1.420.962.714	383.038.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.073.770)	(149.191.064)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.913.053.649	3.104.189.805
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.913.053.649	3.104.189.805
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.322.645.758	6.516.232.873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	6.322.645.758	6.516.232.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.092.485.635	130.733.338.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.437.529.549	10.409.968.693
I. Nợ ngắn hạn	310		7.691.032.280	9.793.950.671
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	230.063.914	476.148.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	897.183.346	1.032.745.804
4. Phải trả người lao động	314		3.575.263.300	4.238.156.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	743.686.926	2.441.855.805
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.973.305.244	1.370.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	271.529.550	235.044.122
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		746.497.269	616.018.022
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.000.000	50.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		38.008.129	38.008.129
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	658.489.140	528.009.893
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.654.956.086	120.323.369.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	121.654.956.086	120.323.369.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.594.515.154	719.577.154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.372.440.932	7.915.792.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.014.475	66.405.693
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.314.426.457	7.849.386.782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.092.485.635	130.733.338.322

NGƯỜI LẬP BIỂU


Võ Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Lan Hương

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC




Võ Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.687.331.804	57.848.507.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	967.556	49.049.158
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	59.686.364.248	57.799.458.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	33.348.071.845	32.763.439.359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.338.292.403	25.036.018.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	846.932.950	850.439.750
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	5.750.631.203	6.054.058.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	11.691.191.543	11.778.600.999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		9.743.402.607	8.053.798.625
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.382.399.167	4.270.788.767
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.846.717.057	1.341.962.773
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		535.682.110	2.928.825.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.279.084.717	10.982.624.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.464.658.260	2.233.237.837
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.814.426.457	8.749.386.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	744	628
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	744	628

NGƯỜI LẬP BIỂU

Wu
Võ Ái Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Hương

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Wu
Võ Minh Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.075.845.497	66.215.426.759
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.049.746.652)	(29.538.359.645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.399.382.566)	(13.113.054.432)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.706.117.241)	(1.996.151.246)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.263.917.682	3.830.017.559
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15.689.617.038)	(15.875.656.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.494.899.682	9.522.222.694
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.691.759.436)	(7.651.397.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		22.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.427.639.294)	(3.681.757.201)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.109.396.495	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846.932.950	850.439.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.141.069.285)	(10.482.715.205)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.125.179.520)	(1.858.564.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.125.179.520)	(1.858.564.710)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		7.228.650.877	(2.819.057.221)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.116.844.160	21.935.901.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>26.345.495.037</u>	<u>19.116.844.160</u>

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU


Võ Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Lan Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC


Võ Minh Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cấp nước Bạc Liêu theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Tên viết tắt: BAWACO.

Trụ sở chính: 92 Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Bạc Liêu, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ,...

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; Đầu tư thi công các công trình: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư thi công xây dựng các công trình dân dụng; Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và kho bãi.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 90 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 93 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mỗi loại thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 35 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 17 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, thuyền dẫn</i>	<i>08 - 27 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 10 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>02 - 10 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển tạm ghi tăng tài sản cố định với 80% - 90% giá trị công trình đề nghị quyết toán và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị tài sản sẽ được ghi nhận đầy đủ sau khi công trình được quyết toán, nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong và tài sản được bàn giao chính thức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí di dời thay thế đồng hồ hết hạn kiểm định, chi phí lắp đặt ống nhánh và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên thông báo của ngân hàng theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN trong năm 2020 áp dụng tại Công ty là 20%.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	3.297.270.546	4.118.691.984
Tiền mặt	147.519.460	257.835.912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.149.751.086	3.860.856.072
Các khoản tương đương tiền	23.048.224.491	14.998.152.176
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	23.048.224.491	14.998.152.176
Cộng	26.345.495.037	19.116.844.160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.196.648.873	(531.349.798)	1.269.574.770	(434.655.042)
Khách hàng trong nước	1.196.648.873	(531.349.798)	1.269.574.770	(434.655.042)
Phải thu tiền nước	1.179.122.051	(531.349.798)	1.206.184.100	(434.655.042)
Công ty TNHH Nam Long	12.481.822	-	17.560.000	-
Các đối tượng khác	5.045.000	-	45.830.670	-
Cộng	1.196.648.873	(531.349.798)	1.269.574.770	(434.655.042)
3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.183.200.000	-	750.640.000	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	544.200.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	216.000.000	-	-	-
Công ty TNHH khoan địa chất công trình - địa chất thủy văn Hoàng Kim	264.000.000	-	-	-
Công ty TNHH TM-DV Huỳnh Gia	-	-	130.550.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp nước 94	40.000.000	-	180.000.000	-
Công ty TNHH Tài Lộc Bạc Liêu	90.500.000	-	111.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Thông tin Địa lý EK	-	-	273.090.000	-
Các đối tượng khác	28.500.000	-	56.000.000	-
b. Dài hạn	361.490.656	(357.990.656)	361.490.656	(357.990.656)
Nguyễn Hữu Thắng	222.820.798	(222.820.798)	222.820.798	(222.820.798)
Nguyễn Hữu Tuấn	135.169.858	(135.169.858)	135.169.858	(135.169.858)
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM	3.500.000	-	3.500.000	-
Cộng	1.544.690.656	(357.990.656)	1.112.130.656	(357.990.656)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	912.682.292	-	872.451.329	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	205.351.000	-
Phải thu khác	14.440.552	-	14.348.614	-
Tạm ứng	248.202.600	-	132.200.000	-
Ký quỹ, ký cược	650.039.140	-	520.551.715	-
b. Dài hạn	549.348.458	(473.077.000)	549.348.458	(473.077.000)
Chi phí di dời hệ thống cấp nước đường Cách Mạng	66.271.458	-	66.271.458	-
Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473.077.000	(473.077.000)	473.077.000	(473.077.000)
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	1.462.030.750	(473.077.000)	1.421.799.787	(473.077.000)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	-	-	205.351.000	-
Cộng	-	-	205.351.000	-

5. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.781.691.633	(813.280.670)	5.286.742.736	(813.280.670)
Công cụ, dụng cụ	90.487.711	-	1.019.294.823	-
Thành phẩm	25.014.313	-	73.808.006	-
Cộng	4.897.193.657	(813.280.670)	6.379.845.565	(813.280.670)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 813.280.670 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho lâu lỗi thời.

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 29.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	383.038.000	383.038.000
<i>Mua trong năm</i>	109.645.714	109.645.714
<i>Đầu tư XDCB hình thành</i>	928.279.000	928.279.000
Số dư cuối năm	1.420.962.714	1.420.962.714
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	149.191.064	149.191.064
<i>Khấu hao trong năm</i>	120.882.706	120.882.706
Số dư cuối năm	270.073.770	270.073.770
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	233.846.936	233.846.936
Số dư cuối năm	1.150.888.944	1.150.888.944

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	1.913.053.649	-	3.104.189.805	-
- Lắp đặt tuyến ống truyền tải uPVC D315mm Đường Cao Văn Lầu (đoạn Nguyễn Tri Phương - Ninh Bình)	-	-	1.177.405.868	-
- Di dời hệ thống cấp nước Đường Cao Văn Lầu đoạn Ninh Bình đến cầu Trường Sơn (giai đoạn 2)	-	-	839.932.796	-
- Lắp đặt bể chứa nước sạch 500m ³ /h tại nhà máy số 1.	1.102.155.487	-	-	-
- Giếng khoan khai thác số 19 đường Cao Văn Lầu, phường 5, thành phố Bạc Liêu.	488.310.619	-	-	-
Công trình khác	322.587.543	-	1.086.851.141	-
Cộng	1.913.053.649	-	3.104.189.805	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước	31/12/2020		01/01/2020	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	118.536.823		-	
Công cụ dụng cụ	82.536.823		-	
Chi phí khác cần phân bổ	36.000.000		-	
Cộng	118.536.823		-	
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.322.645.758		6.516.232.873	
Chi phí lắp đặt	2.992.078.273		2.261.582.723	
Chi phí di dời đồng hồ	2.773.990.905		2.856.828.066	
Chi phí khác cần phân bổ	556.576.580		1.397.822.084	
Cộng	6.322.645.758		6.516.232.873	
10. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	230.063.914	230.063.914	476.148.086	476.148.086
Nhà cung cấp trong nước	230.063.914	230.063.914	476.148.086	476.148.086
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Bạc Liêu	-	-	322.296.128	322.296.128
Các nhà cung cấp khác	230.063.914	230.063.914	153.851.958	153.851.958
Cộng	230.063.914	230.063.914	476.148.086	476.148.086
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
	01/01/2020			31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	849.011.066	760.913.381	88.097.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.406.150	1.464.658.260	1.706.117.241	247.947.169
Thuế tài nguyên	139.909.200	1.680.540.000	1.684.982.000	135.467.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.334.600	14.334.600	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	403.430.454	5.248.935.516	5.226.694.678	425.671.292
Cộng	1.032.745.804	9.257.479.442	9.393.041.900	897.183.346
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	119.291.681	120.050.888	234.596.707	233.837.500
Cộng	119.291.681	120.050.888	234.596.707	233.837.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác		31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		743.686.926	2.441.855.805
Bảo hiểm xã hội		-	3.408.321
Cổ tức phải trả		32.853.310	15.192.830
Các khoản phải trả khác		710.833.616	2.423.254.654
Cộng		743.686.926	2.441.855.805
b. Dài hạn		658.489.140	528.009.893
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		658.489.140	528.009.893
Cộng		658.489.140	528.009.893
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31/12/2020	01/01/2020
Quỹ khen thưởng		24.300.000	2.780.000
Quỹ phúc lợi		247.229.550	232.264.122
Cộng		271.529.550	235.044.122
14. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 30.			
b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	98,65%	110.176.000.000	110.176.000.000
Các cổ đông khác	1,35%	1.512.000.000	1.512.000.000
Cộng	100,00%	111.688.000.000	111.688.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu		111.688.000.000	111.688.000.000
Vốn góp đầu năm		111.688.000.000	111.688.000.000
Vốn góp cuối năm		111.688.000.000	111.688.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.142.840.000	-
d. Cổ phiếu		31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		11.168.800	11.168.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		11.168.800	11.168.800
Cổ phiếu phổ thông		11.168.800	11.168.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11.168.800	11.168.800
Cổ phiếu phổ thông		11.168.800	11.168.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	1.594.515.154	719.577.154
Cộng	1.594.515.154	719.577.154

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	1.087.905.445	936.302.724
Doanh thu sản xuất nước	56.645.154.008	54.806.225.251
Doanh thu lắp đặt	1.552.295.996	1.767.964.481
Doanh thu khác	401.976.355	338.014.830
Cộng	59.687.331.804	57.848.507.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
Hàng bán bị trả lại	967.556	49.049.158
Cộng	967.556	49.049.158
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	1.087.905.445	936.302.724
Doanh thu sản xuất nước	56.644.663.870	54.757.176.093
Doanh thu lắp đặt	1.551.818.578	1.767.964.481
Doanh thu khác	401.976.355	338.014.830
Cộng	59.686.364.248	57.799.458.128
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán thành phẩm	660.039.198	741.101.494
Giá vốn sản xuất nước	31.387.146.569	30.479.912.499
Giá vốn lắp đặt	1.250.668.692	1.337.501.737
Giá vốn khác	50.217.386	204.923.629
Cộng	33.348.071.845	32.763.439.359
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.387.708	4.694.347
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	841.545.242	845.745.403
Cộng	846.932.950	850.439.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.885.847.855	2.596.641.270
Chi phí vật liệu, bao bì	24.600.000	6.379.163
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	77.023.940	123.922.416
Chi phí khấu hao TSCĐ	407.011.293	423.538.661
Chi phí bằng tiền khác	2.356.148.115	2.903.577.385
Cộng	5.750.631.203	6.054.058.895
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.970.532.205	5.092.212.336
Chi phí đồ dùng văn phòng	226.362.713	136.371.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.367.266	194.303.684
Thuế, phí, lệ phí	1.851.245.600	2.064.732.200
Chi phí dự phòng	96.694.756	473.077.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.498.856	178.639.524
Chi phí bằng tiền khác	3.084.490.147	3.639.264.460
Cộng	11.691.191.543	11.778.600.999
7. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản điều chỉnh bồi thường di dời thực hiện công trình	2.380.221.167	4.270.716.376
Thu nhập khác	2.178.000	72.391
Cộng	2.382.399.167	4.270.788.767
8. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	935.344	144.874.208
Chi phí khác	1.845.781.713	1.197.088.565
Cộng	1.846.717.057	1.341.962.773
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.725.887.109	11.111.788.026
Chi phí nhân công	16.462.155.686	16.805.909.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.771.299.078	11.464.446.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.378.613	1.450.680.998
Chi phí khác bằng tiền	10.023.127.573	9.801.221.355
Cộng	48.675.848.059	50.634.046.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.279.084.717	10.982.624.619
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	182.760.000	183.564.564
Các khoản điều chỉnh tăng	182.760.000	183.564.564
+ Chi phí không được trừ	182.760.000	183.564.564
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (3=1+2)	10.461.844.717	11.166.189.183
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5=3*4)	2.092.368.943	2.233.237.837
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	627.710.683	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.464.658.260</u>	<u>2.233.237.837</u>
(*) Công ty CP Cấp nước Bạc Liêu được giảm trừ 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do thỏa mãn các điều kiện quy định tại điều 2 của Nghị quyết số 116/2020/QH4 ngày 19/06/2020 được thông qua bởi Quốc hội XIV, kỳ họp số 9 về việc giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.		
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.814.426.457	8.749.386.782
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(500.000.000)	(1.740.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(500.000.000)	(1.740.000.000)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(500.000.000)	(1.740.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.314.426.457	7.009.386.782
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.168.800	11.168.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	744	628
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	744	628

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả nhà cung cấp và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Ngành cấp nước là ngành dịch vụ công cộng chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Nước sạch được xem là một mặt hàng đặc biệt, nhu cầu ít biến động khi nền kinh tế có sự biến động. Đối tượng sử dụng nước chủ yếu là các đơn vị, cá nhân hộ gia đình theo từng khu vực. Do vậy, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng từ công nợ phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	230.063.914	-	-	230.063.914
Chi phí phải trả	-	38.008.129	-	38.008.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	743.686.926	658.489.140	-	1.402.176.066
Cộng	973.750.840	696.497.269	-	1.670.248.109
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	476.148.086	-	-	476.148.086
Chi phí phải trả	-	38.008.129	-	38.008.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.441.855.805	528.009.893	-	2.969.865.698
Cộng	2.918.003.891	566.018.022	-	3.484.021.913

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 31.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải có thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn	Phải thu khác	205.351.000	-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2020	Năm 2019
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1.093.353.361	1.058.973.254
Hội đồng quản trị		Thù lao	262.512.000	242.069.237
Cộng			1.355.865.361	1.301.042.491

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Bạc Liêu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu năm 2019 trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2019	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	703	628	(75)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	703	628	(75)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Võ Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Thị Lan Hương

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



 Võ Minh Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45.675.641.642	37.757.362.128	94.649.863.893	1.112.359.563	179.195.227.226
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	39.340.000	39.340.000
<i>Đầu tư XD/CB hình thành</i>	4.027.939.452	2.676.027.111	3.358.459.938	-	10.062.426.501
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(65.783.414)	-	-	(65.783.414)
<i>Giảm khác</i>	(90.191.653)	(1.757.093)	(1.483.199)	-	(93.431.945)
Số dư cuối năm	49.613.389.441	40.365.848.732	98.006.840.632	1.151.699.563	189.137.778.368
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.431.858.666	25.788.654.691	44.651.803.773	587.530.824	89.459.847.954
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.255.558.133	3.685.740.453	5.576.299.394	132.818.392	12.650.416.372
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(44.848.070)	-	-	(44.848.070)
<i>Giảm khác</i>	(10.800.000)	-	-	-	(10.800.000)
Số dư cuối năm	21.676.616.799	29.429.547.074	50.228.103.167	720.349.216	102.054.616.256
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	27.243.782.976	11.968.707.437	49.998.060.120	524.828.739	89.735.379.272
Số dư cuối năm	27.936.772.642	10.936.301.658	47.778.737.465	431.350.347	87.083.162.112

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.101.873.519 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	111.688.000.000	719.577.154	-	112.407.577.154
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.749.386.782	8.749.386.782
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Tăng khác trong năm	-	-	66.405.693	66.405.693
Số dư tại ngày 31/12/2019	111.688.000.000	719.577.154	7.915.792.475	120.323.369.629
Số dư tại ngày 01/01/2020	111.688.000.000	719.577.154	7.915.792.475	120.323.369.629
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.814.426.457	8.814.426.457
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	874.938.000	(874.938.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (*)	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.142.840.000)	(6.142.840.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	111.688.000.000	1.594.515.154	8.372.440.932	121.654.956.086

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 dựa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty CP Cấp nước Bạc Liêu ngày 28/04/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.681.757.201	-	-	3.681.757.201
- Phải thu khách hàng	1.196.648.873	(531.349.798)	1.269.574.770	(434.655.042)	665.299.075	834.919.728
- Phải thu khác	1.213.828.150	(473.077.000)	1.289.599.787	(473.077.000)	740.751.150	816.522.787
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26.345.495.037	-	19.116.844.160	-	26.345.495.037	19.116.844.160
TỔNG CỘNG	28.755.972.060	(1.004.426.798)	25.357.775.918	(907.732.042)	27.751.545.262	24.450.043.876
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	230.063.914	-	476.148.086	-	230.063.914	476.148.086
- Chi phí phải trả	38.008.129	-	38.008.129	-	38.008.129	38.008.129
- Phải trả khác	1.402.176.066	-	2.951.264.547	-	1.402.176.066	2.951.264.547
TỔNG CỘNG	1.670.248.109	-	3.465.420.762	-	1.670.248.109	3.465.420.762